TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** **TỈNH G**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2018/HNGĐ-ST
Ngày 19 - 10 - 2018
V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH G

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Xuân H**.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Lê Văn D**
2. Bà **Nguyễn Thị C**

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà **Mai Thị Thanh N** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh G tham gia phiên tòa***: Bà **Lê Thị B** - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 10 năm 2018, tại Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2018/TLST - HNGĐ, ngày 05 tháng 3 năm 2018 về việc *"Ly hôn và tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2018/QĐXXST- HNGĐ, ngày 05 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Trần Văn T**, sinh năm 1969
Địa chỉ: Tổ dân phố 3, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh G. Có mặt

Bị đơn: Chị **Lê Thị Kim P**, sinh năm 1978
Địa chỉ: Tổ dân phố 3, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh G. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong Đơn khởi kiện ngày 27/02/2018, Bản tự khai, Biên bản hòa giải và lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn anh Trần Văn T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Lê Thị Kim P tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh G vào ngày 27/9/2005. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu sống hạnh phúc nhưng cho đến đầu 2014 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn: vợ chồng thường xuyên cãi nhau, chửi bới dẫn đến không khí gia đình ngột ngạt, không còn hạnh phúc. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách hai người không hợp nhau, không hiểu nhau, bất đồng quan điểm sống. Mẫu thuẫn càng lúc càng lớn, cuộc sống chung không thể hàn gắn. Nay, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị P.

Về con chung: Anh và chị P có 03 con chung là: Trần Thị Phú Q, sinh ngày 09/9/2006; Trần Thị Như Q, sinh ngày 12/8/2008; Trần Lê Thái B, sinh ngày 22/10/2014. Hiện nay cả 3 con đang ở với chị P. Khi ly hôn, anh đồng ý để chị P nuôi 2 con lớn là Q và Q; anh sẽ nuôi con út là Trần Lê Thái B và anh sẽ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Q và cháu Q hàng tháng, mỗi tháng mỗi con là 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng)/tháng cho đến khi cháu Q và Q thành niên và tự lập được. Nếu chị P muốn nuôi cả 3 con chung thì anh sẽ cấp dưỡng nuôi cả 3 con chung hàng tháng mỗi con là 1.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh và chị P tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Tại Bản tự khai và lời khai tại phiên tòa, bị đơn chị Lê Thị Kim P trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị đồng ý ly hôn với anh Thành.

Về con chung: Chị và anh T có 03 con chung là: Trần Thị Phú Q, sinh ngày 09/9/2006; Trần Thị Như Q, sinh ngày 12/8/2008; Trần Lê Thái B, sinh ngày 22/10/2014. Hiện các con đang ở với chị. Khi ly hôn, chị muốn nuôi cả 03 con và yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi hai con hàng tháng, mỗi con là 1.000.000đ/tháng.

Tại phiên tòa, chị P không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Qúa trình giải quyết vụ án, Tòa án nhiều lần giải thích quy định của pháp luật nhưng chị P không làm đơn yêu cầu giải quyết về việc chia tài sản và nợ chung.

* *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ:*

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn là đúng theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã không đảm bảo chấp hành đúng theo quy định tại khoản 16 Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Không đảm bảo thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Thẩm quyền giải quyết việc dân sự thuộc Tòa án nhân dân huyện Đ. Hôn nhân của anh Trần Văn T và chị Lê Thị Kim P là hợp pháp, trong quá trình chung sống nảy sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn nên anh T có quyền yêu cầu giải quyết ly hôn và tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn; Tại phiên tòa, chị P cũng đồng ý ly hôn với anh Thành nên yêu cầu ly hôn của anh T là có cơ sở, được chấp nhận.

Trong qúa trình giải quyết vụ án, anh Thành và chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét. Tại phiên tòa, chị P yêu cầu giải quyết về phần nợ chung, nếu Tòa án không giải quyết thì chị P không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã giải thích cho chị P nhưng chị P không làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về phần nợ chung nên không được chấp nhận vì không đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại

phiên tòa, Tòa án đã giải thích cho chị P có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác để yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề chia tài sản chung và nợ chung.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 55,56, 81,82 và điều 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của anh Trần Văn T về yêu cầu ly hôn và về vấn đề nuôi con chung; Án Phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quyền khởi kiện, nội dung và hình thức đơn khởi kiện và thẩm quyền giải quyết*: Anh Trần Văn T có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn và tranh chấp nuôi con chung cùng các tài liệu chứng cứ kèm theo với hình thức và nội dung đúng theo quy định của pháp luật; tại thời điểm thụ lý vụ án, bị đơn chị Lê Thị Kim P có nơi cư trú tại huyện Đ. Do đó, việc giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Đ.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Anh Trần Văn T và chị Lê Thị Kim P tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2013 và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh G vào ngày 27/9/2005. Như vậy, hôn nhân giữa anh T và chị P hoàn toàn hợp pháp. Theo lời trình bày của anh T cũng như theo kết quả xác minh tại địa phương, trong thời gian chung sống, anh T và chị P thường xuyên xảy ra mâu thuẫn: Hay cãi vã, chửi bới, xúc phạm nhau và nhiều lần xô xát dẫn đến cuộc sống chung không có hạnh phúc; Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hiểu và không tin tưởng nhau. Tổ hòa giải nơi cư trú đã hòa giải nhưng đều không có kết quả. Mâu thuẫn càng lúc càng lớn không thể hàn gắn và không còn tình cảm với nhau nên anh chị đã ly thân từ cuối năm 2016 cho đến nay, mỗi người ở một nơi. Như vậy, thực tế cuộc sống chung không còn tồn tại. Xét thấy mâu thuẫn của anh chị đã thật sự trầm trọng, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa, chị P đồng ý ly hôn với anh T. Vì vậy, việc anh T yêu cầu ly hôn với chị P là có cơ sở, được chấp nhận.

[3] *Về con chung:* Anh T và chị P 03 con chung là: Trần Thị Phú Q, sinh ngày 09/9/2006; Trần Thị Như Q, sinh ngày 12/8/2008; Trần Lê Thái B, sinh ngày 22/10/2014. Khi ly hôn, chị P có nguyện vọng được nuôi cả 03 con, và được anh T đồng ý. Nguyện vọng của con: Cháu Q và cháu Q đều muốn được ở với mẹ. Vì vậy, yêu cầu của chị P được chấp nhận, giao 3 con chung cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung đối với cả 3 cháu hàng tháng mỗi cháu là 1.000.000đ (Một triệu đồng)/tháng. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của anh T và phù hợp, đảm bảo cho các con chung học tập, phát triển nên cần ghi nhận.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung:* Qúa trình giải quyết vụ án, anh T và chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết; còn chị P tuy có ý kiến liên quan đến việc giải quyết công nợ chung nhưng mặc dù đã được giải thích rất nhiều lần quy định của pháp luật về việc phải làm đơn để yêu cầu giải quyết nhưng suốt trong quá trình giải quyết vụ án, chị P không thực hiện. Tại phiên tòa, chị P tiếp tục yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét giải quyết yêu cầu này của chị; chị P có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác để yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề chia tài sản và nợ chung.

[5] *Về án phí:* Anh T phải chịu toàn bộ tiền án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con để sung vào công quỹ Nhà nước theo quy định của Pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28; 35; 39; 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 56; 57; 58; 81; 82; 83; 84 và Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2015,

Xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện về việc giải quyết ly hôn và tranh chấp nuôi con chung của anh Trần Văn T.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh Trần Văn T được ly hôn với chị Lê Thị Kim P.

- *Về nuôi con chung:* Giao các cháu Trần Thị Phú Q, sinh ngày 09/9/2006; Trần Thị Như Q, sinh ngày 12/8/2008 và Trần Lê Thái B, sinh ngày 22/10/2014 cho chị Lê Thị Kim P trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu thành niên hoặc đã thành niên nhưng không có khả năng lao động, bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự và không có tài sản để tự nuôi mình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Trần Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với cả 03 con chung Trần Thị Phú Q; Trần Thị Như Q và Trần Lê Thái B; cấp dưỡng hàng tháng với mức cấp dưỡng cho mỗi con là 1.000.000đ (Một triệu đồng)/tháng cho đến khi các con thành niên hoặc đã thành niên nhưng không có khả năng lao động, bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự và không có tài sản để tự nuôi mình.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con; không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

Vì quyền lợi của con, các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng hoặc việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 84, 110 Luật Hôn nhân và gia đình.

- *Về án phí: Điều 144, 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:*

- Buộc anh Trần Văn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm để sung công quỹ Nhà nước, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã

nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0002527 ngày 05/3/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ, tỉnh G.

- Buộc anh Trần Văn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con để sung công quỹ Nhà nước.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh G xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh G;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND thị trấn Đ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân H